

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính quý II cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: **10.114.000.000 VNĐ** (Mười tỷ một trăm mười bốn triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất Xi măng
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01, Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán TBX

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính quý II, gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Kế toán trưởng (miễn nhiệm)
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm)

Kiểm toán viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty niêm yết.

Ban Giám đốc cũng cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Tổng Hải Đường

Giám đốc

Thái Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2010

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		27.375.798.681	20.879.418.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.387.663.109	1.756.034.642
1. Tiền	111	V.1.	2.387.663.109	1.756.034.642
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.631.873.144	5.298.221.129
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.1.1	6.459.197.328	4.867.169.859
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	403.961.000	460.328.819
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	48.500.000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(279.785.184)	(111.785.184)
IV. Hàng tồn kho	140		18.283.162.428	13.723.062.744
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	18.283.162.428	13.723.062.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.100.000	102.100.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.1.3	73.100.000	102.100.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		15.500.202.892	16.804.821.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II. Tài sản cố định	220		15.500.202.892	16.804.821.943
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.	15.481.777.892	16.784.386.943
- Nguyên giá	222		40.636.595.691	40.636.595.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.154.817.799)	(23.852.208.748)
3. TSCĐ vô hình	227	V..	18.425.000	20.435.000
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.075.000)	(13.065.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	-	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		42.876.001.573	37.684.240.458

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		25.319.489.329	19.832.629.129
I. Nợ ngắn hạn	310		24.003.353.672	18.552.493.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	16.359.890.926	13.422.324.753
2. Phải trả người bán	312	VIII.1.4	2.107.127.635	779.806.117
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.5	11.962.390	927.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	1.674.730.344	1.241.477.705
5. Phải trả người lao động	315		1.527.571.334	1.742.538.200
6. Chi phí phải trả	316	V.9.	23.055.745	16.915.709
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	233.552.857	253.647.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.065.462.441	1.094.855.321
II. Nợ dài hạn	330		1.316.135.657	1.280.135.657
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	1.280.135.657	1.280.135.657
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		36.000.000	-
B. Vốn chủ sở hữu (400= 410+430)	400		17.556.512.244	17.851.611.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	17.556.512.244	17.851.611.329
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.114.000.000	10.114.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		440.000.000	440.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.775.492.861	2.215.492.861
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.618.295.348	1.365.295.348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		679.500.000	426.500.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.929.224.035	3.290.323.120
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Kinh phí quản lý	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		42.876.001.573	37.684.240.458

Thái Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	21.326.077.053	17.891.656.820	38.246.188.803	32.173.198.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.14.	21.326.077.053	17.891.656.820	38.246.188.803	32.173.198.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	18.352.464.318	13.871.498.092	32.406.593.605	26.550.957.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.973.612.735	4.020.158.728	5.839.595.198	5.622.241.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	4.487.419	5.439.803	13.865.152	14.083.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.17.	560.827.162	429.633.537	1.003.022.515	894.228.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		560.827.162	429.633.537	1.003.022.515	894.228.373
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.1.6	(38.902.809)	942.215.814	455.476.645	298.353.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VIII.1.7	1.060.053.650	1.406.554.775	1.964.182.305	2.295.594.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.396.122.151	1.247.194.405	2.430.778.885	2.148.148.103
11. Thu nhập khác	31		87.657.564	108.269.084	106.122.564	76.136.150
12. Chi phí khác	32		1.100.000	2.904.062	5.100.000	9.404.062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.557.564	105.365.022	101.022.564	66.732.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.482.679.715	1.352.559.427	2.531.801.449	2.214.880.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18.	352.116.648	207.346.070	602.577.414	360.144.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.130.563.067	1.145.213.357	1.929.224.035	1.854.735.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.118	1.132	1.907	1.834

Thái Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.489.814.731	34.936.137.052
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(31.994.852.669)	(26.484.101.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.631.972.577)	(4.920.501.086)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(979.966.770)	(940.154.856)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(352.577.391)	(526.890.137)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	551.426.264	1.608.157.732
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(2.693.694.446)	(2.389.343.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.611.822.858)	1.283.304.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.865.152	14.083.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.865.152	14.083.980
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại ộc phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.180.963.919	20.964.893.014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.243.397.746)	(22.280.249.648)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(707.980.000)	(1.121.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.229.586.173	(2.436.566.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	631.628.467	(1.139.178.600)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.756.034.642	1.970.385.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.387.663.109	831.207.144

Thái Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý II năm 2010*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 3 ngày 17/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 17/04/2009 vốn điều lệ của Công ty là: 10.114.000.000 VNĐ (*Mười tỷ một trăm mười bốn triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất Xi măng
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng

Địa chỉ: Số 01, Quách Đình Bảo, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình

Tel: 0363 647 505 Fax: 0363 647 505

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01-Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA

IV. Các hình thức kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- Phương pháp hạch toán tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Tại thời điểm 30/06/2010 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03-Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07-17
Máy móc, thiết bị	04-18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10-21
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình là Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04- Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16-Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ, dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-“Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

10.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ vận chuyển thuê ngoài và hoạt động bán xi măng thành phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi 50% thuế TNDN đối với phần doanh thu tương ứng với tỷ lệ TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư mở rộng sản xuất xi măng trắng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35/GCNUĐ-UBND ngày 10/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Tiền mặt	118.145.580	197.931.256
Tiền gửi Ngân hàng	169.431.284	2.189.731.853
Cộng	287.576.864	2.387.663.109

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Phải thu khác	-	-
Vay vốn hỗ trợ và vay mua cổ phần	50.511.900	48.500.000
Cổ phiếu trả chậm	-	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	50.511.900	48.500.000

3. Hàng tồn kho	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.316.138.650	9.629.655.538
Công cụ, dụng cụ	670.117.610	559.354.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.278.296.121	7.720.462.446
Thành phẩm	857.202.826	373.690.011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.121.755.207	18.283.162.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	11.250.784.263	28.640.431.744	507.893.000	237.486.684	40.636.595.691
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	11.250.784.263	28.640.431.744	507.893.000	237.486.684	40.636.595.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	7.815.694.889	15.739.841.779	126.796.127	169.875.953	23.852.208.748
- Khấu hao trong kỳ	296.833.703	971.666.446	24.378.864	9.730.038	1.302.609.051
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	8.112.528.592	16.711.508.225	151.174.991	179.605.991	25.154.817.799
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	3.435.089.374	12.900.589.965	381.096.873	67.610.731	16.784.386.943
Tại ngày 30/06/2010	3.138.255.671	11.928.923.519	356.718.009	57.880.693	15.481.777.892

5. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư ngày 01/01/2010	33.500.000	33.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	33.500.000	33.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	13.065.000	13.065.000
- Khấu hao trong năm	2.010.000	1.005.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	15.075.000	14.070.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2010	20.435.000	20.435.000
- Tại ngày 30/06/2010	18.425.000	19.430.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

6. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	16.259.880.576	16.204.890.926
- Vay nội bộ	155.000.000	155.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	16.414.880.576	16.359.890.926
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	- 25.920.993	283.461.431
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.203.924.156	1.348.694.413
- Thuế thu nhập cá nhân	42.574.500	42.574.500
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	42.850.000	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.263.427.663	1.674.730.344
8. Chi phí phải trả	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả		23.055.745
Cộng		23.055.745
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.196.926	118.677.558
Bảo hiểm xã hội	105.038.066	74.168.244
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.314.550	22.314.550
Dư có TK 138		18.392.505
Cộng	185.549.542	233.552.857
10. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Thái bình	1.670.135.657	1.280.135.657
b- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.670.135.657	1.280.135.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2009	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	1.127.580.361	226.500.000	2.099.254.987	16.222.828.209
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.616.543.120	5.616.543.120
Tăng khác	-	-	-	237.714.987	200.000.000	-	437.714.987
Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.425.474.987)	(4.425.474.987)
Số dư tại ngày 01/01/2009	10.114.000.000	440.000.000	2.215.492.861	1.365.295.348	426.500.000	3.290.323.120	17.851.611.329
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.929.224.035	1.929.224.035
Tăng khác	-	-	560.000.000	253.000.000	253.000.000	-	1.066.000.000
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.290.323.120)	(3.290.323.120)
Số dư tại ngày 30/06/2010	10.114.000.000	440.000.000	2.775.492.861	1.618.295.348	679.500.000	1.929.224.035	17.556.512.244

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	10.114.000.000	10.114.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	440.000.000	440.000.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	10.554.000.000	10.554.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.114.000.000	10.114.000.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	10.114.000.000	10.114.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.455.860.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

d) Cổ tức	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	700	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	700	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ) Cổ phiếu	31/03/2010	30/06/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.011.400	1.011.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.011.400</i>	<i>1.011.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.011.400	1.011.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.011.400</i>	<i>1.011.400</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	1.365.295.348	253.000.000	-	1.618.295.348
- Quỹ dự phòng tài chính	426.500.000	253.000.000	-	679.500.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.094.855.321	1.516.343.120	545.736.000	2.065.462.441

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	4.093.112.393	-
Doanh thu bán thành phẩm	32.756.992.410	31.078.500.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.396.084.000	1.094.698.186
Cộng	38.246.188.803	32.173.198.570
13. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4.093.112.393	-
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	32.756.992.410	31.078.500.384
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.396.084.000	1.094.698.186
Cộng	38.246.188.803	32.173.198.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

14. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.337.907	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.839.650.031	25.585.300.129
Giá vốn câu dịch vụ đã cung cấp	1.558.605.667	965.657.390
Cộng	32.406.593.605	26.550.957.519
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.865.152	14.083.980
Cộng	13.865.152	14.083.980
16. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	1.003.022.515	894.228.373
Cộng	1.003.022.515	894.228.373
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	602.577.414	360.144.593
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này.		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	602.577.414	360.144.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.224.035	1.854.735.598
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.929.224.035	1.854.735.598
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.011.400	1.011.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.907	1.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. Những thông tin khác

1.1. Phải thu của khách hàng	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bùi Trước – Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	287.876.600	177.187.500
CN Tổng Cty XD Sài Gòn – TT KD DV Tổng hợp và VLXD	680.922.220	692.978.790
Công ty Cp Galaxy Việt Nam	468.715.680	1.169.006.680
Công ty CP KTXD Công nghiệp	155.950.840	205.950.840
Công ty Cp vật liệu Xây dựng SECOIN Hà Tây	365.774.750	172.662.000
Công ty TNHH Luckyhose Việt Nam	-	124.283.500
Công ty TNHH Xây dựng – TM Haly	46.715.500	120.030.750
Nguyễn Thị Hoa – Công ty TNHH Hoa Thường	78.804.000	128.607.675
Nguyễn Thị Hồng Loan – CN Công ty Nhật Nam	118.264.338	113.099.098
Nguyễn Thị Sen	127.751.175	192.816.825
Ngô Thanh Hải – Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt đới	131.340.000	112.518.000
Phạm Hữu Dương – Xí nghiệp tập thể Bình An	132.727.600	117.114.600
Phạm Thị Hà Điệp – CN Công ty CP LQ JOTON tại Hải Dương	333.734.940	304.026.000
Trần Thị Hoà	174.336.300	142.200.900
Vi Thị Ngọc Anh – Công ty TNHH TM Quang Phát	43.342.200	150.024.000
Cty CP ĐT và kinh doanh VLXD FICO	1.172.923.518	-
Công ty CP NISHU Nam Hà	131.340.000	63.168.000
Các đối tượng khác	2.008.677.667	881.494.701
Cộng	6.459.197.328	4.867.169.859

1.2. Trả trước cho người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty cổ phần Than Sông Hồng	-	75.457.819
Nguyễn Văn Dũng	8.000.000	8.000.000
Công ty CP Đầu tư XD Minh Dũng	-	140.000.000
Viện vật liệu xây dựng	161.000.000	161.000.000
Lê Mạnh Sáng	23.400.000	23.400.000
Phạm Thị Xuyên	18.600.000	18.600.000
Công ty Chiến Thắng	33.871.000	3.871.000
Công ty CP phát triển Hạ tầng P&P	59.060.000	-
HTX Kim Lân Hải Phòng	100.000.000	-
CN Công ty TNHH Thanh Long	30.000	-
Cộng	403.961.000	430.328.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

1.4. Phải trả người bán	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	147.212.723	26.312.123
Công ty cấp nước Thái Bình	22.122.143	24.045.993
Công ty TNHH Đặng Dũng	121.526.310	133.950.600
Công ty TNHH Ngọc Huyền	310.716.615	286.670.945
Chiết khấu bán hàng năm 2008	5.032.800	206.778.000
Nguyễn Đình Hân	-	87.769.200
XN Xếp dỡ vận tải và dịch vụ VINASHIP	471.948.400	-
Phạm Thị Ngọc Oanh	97.786.400	-
Công ty cổ phần Mông Sơn	383.795.500	-
Công ty TNHH Sứ Phú Hải	107.285.680	-
Công ty TNHH Đặng Dũng (Đá xanh PXTTP)	127.170.400	-
Đối tượng khác	312.530.664	14.279.256
Cộng	2.107.127.635	779.806.117
1.5. Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lê Văn Cường – Công ty NTHH MTV HP dầu khí Miền Trung	895.000	895.000
Nguyễn Thị Thu	-	32.925
Công ty Đầu tư phát triển DULUC	10.945.000	-
Các đối tượng khác	122.390	-
Cộng	11.962.390	927.925
1.6. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	455.476.645	298.353.642
Cộng	455.476.645	298.353.642
1.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.164.699.751	1.518.829.626
Chi phí vật liệu quản lý	-	20.272.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.363.899	33.271.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.000.000	80.389.000
Thuế, phí và lệ phí	168.400.608	103.925.957
Chi phí dự phòng	204.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.000.000	538.906.240
Chi phí bằng tiền khác	257.718.047	-
Cộng	1.964.182.305	2.295.594.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2010
(tiếp theo)

1.8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu nhập khác	106.122.564	76.136.150
Cộng	106.122.564	76.136.150
1.9. Chi phí khác	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí khác	5.100.000	9.404.062
Cộng	5.100.000	9.404.062

1.10 Thông tin so sánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2010

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cấp

Tổng Hải Đường